| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 111/2025/DS-PT
Ngày 22 - 8 - 2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Việt Hùng

Bà Triệu Thị Luyện

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hà Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 75/2025/TLPT- DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2025; quyết định tạm ngừng phiên toà số 30/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2025; quyết định tạm ngừng phiên toà số 33/2025/QĐ-PT ngày 15/8/2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn C, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: TDP T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (nay là thôn T, xã X, tỉnh Bắc Ninh)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thế T, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/8/2025)

** Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986 (có mặt)

Bà Trần Thị T1, sinh năm 1961 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã X, tỉnh Bắc Ninh)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2024).

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn D, Trần Thị T1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh) nội dung vụ án như sau:

*Nguyên đơn Ngô Văn C và đại diện theo uỷ quyền trình bày*: Ông C và anh Nguyễn Văn D có mối quan hệ quen biết thân thiết. Ngày 22/11/2018, anh D và bà Trần Thị T1 (là mẹ anh D) đến vay ông Cơ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Khi cho vay, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền đề ngày 22/11/2018, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 22/11/2018 đến ngày 30/3/2019, anh D và bà T1 có ký vào giấy biên nhận vay tiền. Hai bên có thỏa thuận miệng mỗi tháng anh D và bà T1 phải trả 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Anh Dũng và bà T1 có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 422438 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn H. Đến hạn trả nợ ngày 30/3/2019, anh D mới trả được cho ông Cơ số tiền gốc là 10.000.000 đồng, sau đó nhiều lần ông C yêu cầu anh D, bà T1 trả tiền nhưng anh D, bà T1 không trả. Nay ông C yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 có trách nhiệm hoàn trả ông Cơ số tiền gốc còn nợ là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Số tiền cho vay trên là của riêng của ông C, không liên quan gì đến vợ ông là bà D1 và vợ anh D. Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 422438 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn H do anh D, bà T1 đưa cho ông C để làm tin, không phải là hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật, ông C đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh D, bà T1 khi anh D, bà T1 trả đủ số tiền còn nợ cho ông.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:* Anh và bà Phùng Thị D1 (là vợ của ông Ngô Văn C) có quan hệ quen biết với nhau. Khoảng năm 2018, bà T1 là mẹ anh và bà D1 có mua bán gạo với nhau, bà T1 có nợ tiền gạo và tiền vay bà D1 nên hai bên đã chốt nợ với nhau, xác nhận số tiền còn nợ bà D1 là 10.000.000 đồng. Do bà T1 không trả được tiền cho bà D1 nên anh đứng ra nhận trả nợ thay bà T1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 đã yêu cầu anh viết giấy biên nhận vay tiền ngày 22/11/2018. Anh xác nhận giấy biên nhận vay tiền trên là do anh viết, khi viết có mặt ông Ngô Văn C, bà Trần Thị T1, anh và bà Phùng Thị D1. Anh xác định chữ viết "Trần Thị T1" là của mẹ anh và chữ ký, ghi rõ họ tên "Nguyễn Văn D" tại phần chủ hộ vay trong giấy biên nhận vay tiền đề ngày 22/11/2018 là chữ ký, chữ viết của anh. Số tiền anh nhận nợ bà D1 là 10.000.000 đồng nhưng khi viết giấy, bà D1 yêu cầu anh ghi giấy vay tiền của ông Ngô Văn C, ghi số tiền vay là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là từ ngày 22/11/2018 đến ngày 30/3/2019. Do tin tưởng bà D1 nên anh đã viết theo yêu cầu của bà D1. Anh có cầm cố cho ông C, bà D1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 422438 do Ủy ban

nhân dân huyện H cấp ngày 30/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn H (là bố đẻ anh). Sau đó, anh đã trả đủ số tiền gốc 10.000.000 đồng cho ông C, bà D1 và có ghi nội dung "trả 10.000.000đ (tiền gốc)" vào giấy biên nhận vay tiền ngày 22/11/2018. Sau khi trả tiền xong, anh có yêu cầu ông C, bà D1 đưa lại giấy biên nhận vay tiền gốc nhưng ông C, bà D1 không đưa. Anh nghĩ đã trả tiền và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không yêu cầu ông C, bà D1 hủy bản gốc giấy biên nhận vay tiền. Sau khi anh nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh tiếp tục đưa cho ông C, bà D1 giữ làm tin để vay khoản tiền ngày 22/12/2020 giữa anh và bà D1. Điều này được bà D1 thừa nhận trong Biên bản hòa giải ngày 06/3/2023. Anh xác định đã trả cho ông C 10.000.000 đồng và không nợ ông Ngô Văn Cơ S tiền 90.000.000 đồng nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C. Anh yêu cầu ông C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q422438 cho anh.

*Bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày:* Bà và bà D1 có quan hệ mua bán gạo để kinh doanh, do buôn bán nhỏ lẻ nên mỗi lần chỉ mua vài chục kilogam. Bà có nợ tiền gạo bà D1 và vay bà D1 vài triệu nên tổng số tiền bà nợ bà D1 là 10.000.000 đồng. Việc mua bán gạo và vay tiền giữa bà và bà D1 không có sổ sách giấy tờ gì. Ngày 22/11/2018 bà và anh D có lên nhà ông C, bà D1 viết giấy nhận nợ số tiền 10.000.000 đồng. Khi anh D viết giấy vay tiền bà có chứng kiến, nhưng không nhớ chữ ký trong giấy có phải của bà hay không. Nay ông C khởi kiện yêu cầu bà và anh D phải trả số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng bà không đồng ý, vì thực tế bà chỉ nợ 10.000.000 đồng, bà không vay số tiền 100.000.000 đồng. Anh Dũng viết giấy theo yêu cầu của ông C, bà D1, nội dung như thế nào bà không biết. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh D cầm cố cho bà D1, ông C là của gia đình, bà đề nghị trả lại cho anh D.

*Bà Phùng Thị D1 trình bày:* Bà là vợ ông Ngô Văn C. Số tiền ông C cho anh D, bà T1 vay là tiền riêng của ông C, không liên quan đến bà và bà không có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25/4/2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh) đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25; Điều 155; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 470; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngô Văn C. Buộc anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 phải liên đới trả cho ông Ngô Văn Cơ S tiền gốc còn nợ là 90.000.000 đồng(chín mươi triệu đồng).

Buộc ông Ngô Văn C phải trả lại cho anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q 422438 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 07/5/2025, anh Nguyễn Văn D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, anh không đồng ý nội dung Bản án sơ thẩm buộc anh phải trả ông C 90.000.000 đồng vì anh đã trả xong khoản tiền trên. Yêu cầu Toà phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn C.

Ngày 09/5/2025, bà Trần Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do Toà án buộc bà phải trả số tiền 90.000.000 đồng là không đúng vì khoản tiền vay trên giấy tờ ngày 22/11/2018 đã được thanh toán đầy đủ. Đề nghị Tòa án phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D, bà T1 không rút kháng cáo, ông C không rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà T1 trình bày: Bà nợ bà D1 tiền mua gạo và tiền vay tổng số 10.000.000 đồng. Ngày 22/11/2018 bà và anh D đến nhà bà D1 và ký giấy vay là do bà nợ tiền bà D1. Bà không vay số tiền 100.000.000 đồng của ông C, khi đó anh D viết giấy và bảo bà ký thì bà ký, bà không biết anh D viết giấy vay số tiền 100.000.000 đồng, không biết nội dung giấy viết gì. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Anh Dũng trình bày: Anh thừa nhận đã viết giấy vay ngày 22/11/2018, anh và bà T1 là người đã ký nhận việc vay nợ, vợ anh không liên quan. Anh thừa nhận khoản vay 100.000.000 đồng là vay bà D1, nhưng bà D1 bảo anh viết giấy vay với ông C. Sau khi vay tiền, từ năm 2018 đến năm 2020, anh đã nhiều lần thanh toán trả cho khoản tiền vay trên, hình thức trả là chuyển tiền từ tài khoản của anh tại Ngân hàng đến tài khoản của vợ ông C là bà Phùng Thị D1 tại Ngân hàng L và tài khoản của con ông C là Ngô Thế C1 tại Ngân hàng N. Số tiền anh chuyển trả gồm tiền gốc và lãi đã vượt quá số tiền vay, đến nay không còn nợ ông C khoản nào khác. Ngoài khoản tiền vay tại giấy vay ông C năm 2018, trước đó anh và mẹ anh không vay nợ ông C, bà D1, anh C1 bất cứ khoản tiền nào khác. Anh xác định tất cả các lần chuyển khoản trả này là trả cho khoản vay ngày 22/12/2018. Đề nghị Toà án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra anh D có nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ gồm sở phụ kiêm phiếu báo nợ, báo có của Ngân hàng TMCP V.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn C và ông C trình bày: Quá trình xét xử phúc thẩm, anh D đã thừa nhận anh D và bà T1 có vay số tiền 100.000.000 đồng của ông Ngô Văn C. Ông C cũng xác định đây là khoản tiền riêng của ông C cho anh D, bà T1 vay, không liên quan đến bà D1, anh C1. Đối với việc thanh

toán ông Cơ C2 thừa nhận anh D đã trả được cho ông Cơ số tiền gốc là 10.000.000 đồng và đã ghi rõ trong giấy vay. Đối với các mã giao dịch chuyển khoản anh D đã xuất trình tại Toà, ông C xác định không liên quan đến khoản vay của ông, ông, bà D1 và anh C1 đã được xem các tài liệu này, anh C1 và bà D1 đã có bản giải trình cũng như phô tố sổ ghi chép của bà D1, anh C1 để cung cấp cho Toà án và xác định từ năm 2012 anh D và bà T1 đã nhiều lần vay tiền, chơi phường với bà D1, anh C1, hàng tháng phải đóng tiền phường, tiền lãi. Cụ thể từ đầu năm 2012 đến ngày 15/6/2015 bà T1 và anh D nợ tiền họ là 5.000.000 đồng và nợ tiền hàng hoá 102.600.000 đồng, tổng là 107.600.000 đồng và những khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 16/02/2013 đến nay chưa thanh toán. Ngày 30/4/2018 dương lịch, bà T1 và anh D có tham gia chơi họ, phường với tổng số xuất tham gia là 33 xuất, trong đó bà T1 và anh D tham gia 3 xuất/01 tháng với số tiền phải nộp là 3.000.000 đồng. Bà T1 và anh D lấy họ phường này ở tháng thứ 8 và thứ 9 với số tiền 32 xuất là 96.000.000 đồng. Bà T1, anh D mới nộp số tiền họ, phường là 63.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa nộp là 33.000.000 đồng chưa tính tiền lãi họ phường. Ngày 25/12/2020, cá nhân anh D có tham gia chơi họ phường thứ hai gồm 31 xuất, anh D tham gia 2 xuất phải nộp số tiền 1.000.000 đồng/01 xuất/01 tháng. Anh D2 đã tham gia và nộp tháng đầu tiên và tháng thứ hai với số tiền 2.000.000 đồng/tháng, sau đó anh D2 không tham gia nữa. Các khoản tiền anh D2 đã chuyển vào tài khoản của anh C1 và tài khoản bà D1 mà anh D2 nộp tài liệu, chứng cứ tại phiên toà, qua đối chiếu xác định anh D2 chuyển vào tài khoản của anh C1 26.300.000 đồng, chuyển vào tài khoản bà Phùng Thị D1 số tiền 74.000.000 đồng. Tổng hai tài khoản bà D1, anh C1 đã nhận là 100.300.000 đồng. Đây là các khoản thanh toán trả tiền hàng hoá và tiền nộp họ, phường và lãi phát sinh từ tiền họ phường, không liên quan đến tiền nợ riêng của ông Ngô Thế C3. Sau khi xem xét thì bà T1 và anh D2 còn nợ số tiền là 40.000.000 đồng. Anh Dũng xác định các khoản tiền chuyển khoản trên trả cho khoản tiền vay của ông C3 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của bà T1, anh D2 và các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, đại diện Viện kiểm sát xác định không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX phúc thẩm: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Văn D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh). Bà T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Anh Dũng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004627 ngày 07/5/2025 của Chi cục THADS huyện H (nay là phòng THADS khu vực 2 - Bắc Ninh).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự đều có mặt, HĐXX căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Văn D kháng cáo trong thời hạn, thực hiện đúng nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo của bà T1, anh D theo quy định.

[3]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Văn D:

[4]. Về nội dung tranh chấp: Xét lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên xuất trình và tại phiên phúc thẩm, HĐXX thấy: Ngày 22/11/2018, anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 đã viết giấy biên nhận vay tiền của ông Ngô Văn C, số tiền vay theo Giấy biên nhận là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 22/11/2018 đến ngày 30/3/2019. Ông C xác định cho anh D và bà T1 (là mẹ anh D) vay số tiền 100.000.000 đồng và xác nhận anh D đã trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 90.000.000 đồng và yêu cầu bà T1, anh D phải chịu trách nhiệm trả ông Cơ số tiền trên. Quá trình xét xử sơ thẩm, bà T1 và anh D thừa nhận có viết giấy vay tiền anh C, nhưng xác định số tiền vay chỉ là 10.000.000 đồng do nợ tiền mua gạo và tiền vay. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, anh D đã thừa nhận đã vay của ông Cơ số tiền 100.000.000 đồng ngày 22/11/2018, bà T1 xác định anh D viết và bảo bà ký thì bà ký. Xét lời khai thừa nhận của anh D tại phiên toà hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông C cũng phù hợp với chứng cứ là giấy vay tiền ngày 22/11/2018 ông C đã giao nộp cho Toà án. Anh D2 và bà T1 đều thừa nhận đã cùng đến nhà ông C, anh D2 là người viết Giấy biên nhận vay tiền, bà T1, anh D2 đều ký Giấy biên nhận vay tiền trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Do đó, đủ cơ sở xác định ngày 22/11/2018 ông Ngô Văn C đã cho anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 vay số tiền 100.000.000 đồng là đúng.

[5]. Về việc thanh toán: Ông Ngô Văn C thừa nhận anh D và bà T1 đã thanh toán trả được 10.000.000 đồng tiền gốc và đã ghi rõ trong giấy vay tiền ông nộp, còn lại 90.000.000 đồng tiền nợ gốc chưa trả. Quá trình xét xử sơ thẩm, anh D, bà T1 chỉ thừa nhận nợ ông Cơ số tiền 10.000.000 đồng và xác định đã trả hết số tiền trên. Tại phiên toà phúc thẩm, anh D lại thừa nhận vay ông Cơ số tiền 100.000.000 đồng, nhưng xác định đã thanh toán hết. Anh D2 đã cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ là sổ phụ, báo cáo giao dịch tài khoản của anh D2 tại Ngân hàng TMCP V thịnh vương và xác định đã chuyển tiền trả ông C qua tài khoản của bà D1 (vợ ông C) và anh C1 (con trai ông C) để thanh toán tiền gốc, tiền lãi trả cho khoản vay ngày 22/11/2018 của anh và bà T1 với ông C. Sau khi xem xét lời khai của anh D2, đại diện theo uỷ quyền của ông C, xem xét tài liệu, chứng cứ do hai bên cung cấp tại phiên toà phúc thẩm, HĐXX thấy, anh D2 xác định trước thời điểm ngày 22/12/2018 anh D2 và bà T1 không có bất cứ khoản vay, nợ nào đối với bà D1, anh C1 là không đúng, không được ông C thừa nhận,

hơn nữa tài liệu ông C cung cấp cho thấy, từ trước khi có khoản vay với ông C ngày 22/11/2018, giữa anh D2, bà T1 và bà D1, anh C1 còn có nhiều lần vay nợ, nợ tiền mua hàng hoá, chơi họ, chơi phường khác và anh D2 là người chuyển khoản cho bà D1, anh C1 để thực hiện các hoạt động trên. Ngoài ra, xem xét các mục chuyển khoản, các thông tin anh D2 ghi khi chuyển khoản cho bà D1, anh C1, không có khoản nào ghi trả cho khoản tiền vay ông C ngày 22/11/2018; giữa anh D2, ông C, bà D1, anh C1 cũng không có thoả thuận nào về việc thanh toán, chuyển tiền trả khoản nợ của ông C vào tài khoản của bà D1, anh C1. Do đó, việc anh D2 xuất trình tài liệu, chứng cứ xác định đã trả toàn bộ số tiền vay ông C là không có căn cứ, không được HĐXX chấp nhận.

[6]. Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn C, buộc anh Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T1 phải liên đới trả cho ông Ngô Văn Cơ S tiền gốc 90.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại điều 463, điều 465, điều 466 Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định. Do vậy, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Văn D về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T1, anh D và giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp, được HĐXX chấp nhận.

[7]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 148 BLTTDS; khoản 2 Điều 29; Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do HĐXX không chấp nhận kháng cáo nên anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với bà Trần Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của BLTTDS. Căn cứ khoản 2 điều 148 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 điều 12; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Văn D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25/4/2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh).

2. Về án phí:

Bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng anh D đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số 0004627 ngày 07/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Bắc Ninh) được trừ vào tiền án phí dân sự phúc thẩm anh D phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 2- Bắc Ninh
-Phòng THADS khu vực 2 - Bắc Ninh
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Nguyễn Thị Hằng**